

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH B
LIÊM T
AM VI
P. HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch	Đến ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Thành viên	
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	Đến ngày 22/03/2019
Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên	Đến ngày 22/03/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/12/2019
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Đào Ngọc Quyết	Trưởng ban	Từ ngày 22/03/2019
Ông Hà Hoàng Thế Quang	Trưởng ban	Đến ngày 22/03/2019
Ông Lưu Nhật Huy	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Tạ Thanh Hải	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	Đến ngày 22/03/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN PHIÊN CẢNH
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Số: 34/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAMETEL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SAMETEL, được lập ngày 20/02/2020, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAMETEL tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0700-2018-152-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Hồng Nga.

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2018-152-1

30
BÁCH
DỊCH
LỊCH
VÀ
7.1
C
C
S
ME

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		180.376.942.175	182.910.271.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.144.451.980	7.347.117.680
1. Tiền	111	V.01	5.144.451.980	7.347.117.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.013.368.796	71.661.100.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	85.593.436.237	65.285.138.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.514.521.747	6.750.746.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	976.809.758	1.049.896.803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(2.071.398.946)	(1.424.681.846)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	87.574.112.588	102.857.385.082
1. Hàng tồn kho	141		87.803.516.750	103.170.304.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229.404.162)	(312.919.733)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		645.008.811	1.044.668.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	645.008.811	1.044.668.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

13
ÔN
HỆ
VỤ
NH
LIÊN
M
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. Tài sản dài hạn	200		33.202.269.818	31.330.307.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		760.405.434	504.043.432
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	760.405.434	504.043.432
II. Tài sản cố định	220		27.243.137.199	29.540.821.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22.875.652.091	25.402.969.159
- Nguyên giá	222		71.704.915.350	67.549.125.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.829.263.259)	(42.146.156.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.367.485.108	4.137.852.192
- Nguyên giá	228		6.076.825.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.709.340.456)	(1.498.603.372)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.914.246.096	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2.914.246.096	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.284.481.089	1.285.442.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.284.481.089	1.285.442.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.579.211.993	214.240.579.368

84-C
TY
HỮU HẠN
KẾ TOÁN
QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH

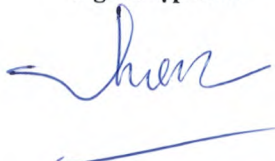
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. Nợ phải trả	300		139.976.142.204	127.287.705.194
I. Nợ ngắn hạn	310		139.706.940.934	127.039.145.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	34.526.974.526	48.577.155.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		873.478.439	551.364.868
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.11	3.523.834.821	323.324.325
4. Phải trả người lao động	314		4.100.474.701	2.462.413.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	87.024.095	70.321.482
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.827.644.705	3.331.110.565
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	91.759.585.427	70.559.206.757
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.007.924.220	1.164.247.774
II. Nợ dài hạn	330		269.201.270	248.559.862
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		269.201.270	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	248.559.862
D. Vốn chủ sở hữu	400		73.603.069.789	86.952.874.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	73.603.069.789	86.952.874.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.049.658.235	8.788.636.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.062.971.554	19.673.797.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.676.775.939	7.063.583.335
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.613.804.385)	12.610.214.004
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.579.211.993	214.240.579.368

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

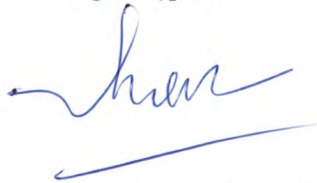
Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	230.828.990.105	459.158.725.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	20.884.500	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	230.808.105.605	459.158.725.252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	189.376.553.129	376.209.019.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.431.552.476	82.949.706.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	44.145.168	40.109.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.497.421.232	4.325.667.657
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		4.178.782.669	3.676.812.958
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	30.811.684.991	46.925.578.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	14.872.521.348	18.122.160.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.705.929.927)	13.616.409.239
11. Thu nhập khác	31	VI.09	341.460.464	646.980.963
12. Chi phí khác	32	VI.10		329.903.630
13. Lợi nhuận khác	40		341.460.464	317.077.333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.364.469.463)	13.933.486.572
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	249.334.922	1.323.272.568
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.613.804.385)	12.610.214.004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.575)	1.440
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(1.575)	1.440

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	234.231.598.286	510.379.671.346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(203.124.159.714)	(485.263.831.175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.352.643.046)	(30.012.826.539)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.162.080.056)	(3.650.480.306)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(513.635.596)	(1.488.595.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.617.775.597	2.552.395.402
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.557.216.482)	(28.853.236.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.860.361.011)	(36.336.902.703)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.555.931.633)	(3.565.424.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	375.606.510	232.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.201.826	20.416.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.174.123.297)	(3.312.908.170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	192.752.685.357	455.387.101.967
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171.800.866.549)	(427.785.732.805)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120.000.200)	(6.373.364.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.831.818.608	21.228.004.354
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.202.665.700)	(18.421.806.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.347.117.680	25.768.924.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.144.451.980	7.347.117.680

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý kỹ thuật: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Lắp đặt hệ thống điện. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm Công ty có bổ sung thêm sản phẩm mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh là: lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời. Ngoài ra, không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

38
NG
LỀ
Ư T
H B
M T
VI
HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5213
CÔNG
H NIỆ
H VỤ
HÌNH
KIỂM
JAM
TP, H

EL

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	288.357.234	323.407.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.856.094.746	7.023.709.887
Cộng	5.144.451.980	7.347.117.680
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	1.379.730.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	29.440.237.200	15.131.116.000
Tổng Công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	18.711.000.000	30.353.400.000
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Tài Kim Anh	3.119.751.360	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trường Thành	11.242.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát	7.218.388.320	-
Điện lực các tỉnh	1.180.352.613	5.520.293.954
SPT và các chi nhánh	3.600.515.500	3.767.075.500
VNPT các tỉnh	2.230.957.355	6.977.454.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.850.233.889	2.156.069.035
Cộng	85.593.436.237	65.285.138.489
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	223.025.000	-
3. Phải thu khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	976.809.758	1.049.896.803
Tạm ứng	143.925.219	453.292.258
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	134.133.849	324.181.107
Phải thu Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	553.272.552	-
Các khoản phải thu khác	145.478.138	272.423.438
b) Dài hạn	760.405.434	504.043.432
Ký cược, ký quỹ dài hạn	760.405.434	504.043.432
Cộng	1.737.215.192	1.553.940.235

84-C
TY
HỮU HẠN
Ứ VẤN
Ế TOÁN
OÁN
T
CHÍNH

TY
IÂN
TE
RPO

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	3.688.191.696	(2.071.398.946)	3.688.191.696	(1.424.681.846)
Công ty Cổ phần Khoa học Viễn thông Công nghệ cao	193.374.420	(193.374.420)	193.374.420	(193.374.420)
Công ty TNHH XD SX & TM Hưng Thịnh	25.036.000	(25.036.000)	25.036.000	(25.036.000)
Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Lotus	178.049.776	(178.049.776)	178.049.776	(178.049.776)
Công ty TNHH & DV Thiên Thanh	58.146.000	(58.146.000)	58.146.000	(58.146.000)
Trung tâm dịch vụ Viễn Thông SPT (STS)	3.233.585.500	(1.616.792.750)	3.233.585.500	(970.075.650)
Cộng	3.688.191.696	(2.071.398.946)	3.688.191.696	(1.424.681.846)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.027.172.852	(92.219.288)	72.743.119.278	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	53.265.727	-	264.088.302	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.002.039.078	-	12.683.263.528	-
Thành phẩm	8.990.155.021	-	10.813.969.391	-
Hàng hóa	1.230.124.381	(137.184.874)	1.930.261.741	(220.700.445)
Hàng gửi đi bán	2.500.759.691	-	4.735.602.575	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	87.803.516.750	(229.404.162)	103.170.304.815	(312.919.733)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là: 229.404.162 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18.921.134.475	44.822.111.193	3.728.530.001	77.350.000	67.549.125.669
Số tăng trong năm	803.966.122	4.441.754.433	-	-	5.245.720.555
- Mua trong năm	803.966.122	4.441.754.433	-	-	5.245.720.555
Số giảm trong năm	-	1.089.930.874	-	-	1.089.930.874
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.089.930.874	-	-	1.089.930.874
Số dư cuối năm	19.725.100.597	48.173.934.752	3.728.530.001	77.350.000	71.704.915.350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.965.009.392	32.695.720.293	2.408.076.825	77.350.000	42.146.156.510
Số tăng trong năm	1.515.889.130	5.748.039.637	509.108.856	-	7.773.037.623
- Khấu hao trong năm	1.515.889.130	5.748.039.637	509.108.856	-	7.773.037.623
Số giảm trong năm	-	1.089.930.874	-	-	1.089.930.874
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.089.930.874	-	-	1.089.930.874
Số dư cuối năm	8.480.898.522	37.353.829.056	2.917.185.681	77.350.000	48.829.263.259
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	11.956.125.083	12.126.390.900	1.320.453.176	-	25.402.969.159
Tại ngày cuối năm	11.244.202.075	10.820.105.696	811.344.320	-	22.875.652.091
				31/12/2019	01/01/2019
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				31.240.887.151	18.107.467.492
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				2.690.377.113	9.808.352.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong năm	-	440.370.000	-	440.370.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.461.580.464	530.295.600	84.949.500	6.076.825.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.323.728.272	89.925.600	84.949.500	1.498.603.372
Số tăng trong năm	108.799.584	101.937.500	-	210.737.084
- <i>Khấu hao trong năm</i>	108.799.584	101.937.500	-	210.737.084
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.432.527.856	191.863.100	84.949.500	1.709.340.456
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	4.137.852.192	-	-	4.137.852.192
Tại ngày cuối năm	4.029.052.608	338.432.500	-	4.367.485.108

	31/12/2019	01/01/2019
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	174.875.100	174.875.100
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	3.681.052.608	3.789.852.192

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm TSCĐ	2.914.246.096	-
Dây chuyền gói sứ cách điện	1.431.137.432	-
Hệ thống năng lượng mặt trời	1.072.085.022	-
Mua sắm TSCĐ khác	411.023.642	-
Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	2.914.246.096	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	645.008.811	1.044.668.990
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	174.084.379	338.315.038
Chi phí thi công, sửa chữa	132.350.380	243.007.448
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	338.574.052	463.346.504
b) Dài hạn	2.284.481.089	1.285.442.760
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	689.022.902	537.610.630
Chi phí thi công, sửa chữa	176.961.291	206.765.682
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.418.496.896	541.066.448
Cộng	2.929.489.900	2.330.111.750

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	34.526.974.526	34.526.974.526	48.577.155.871	48.577.155.871
Sumitomo Electric Ltd.	3.732.825.600	3.732.825.600	21.692.290.711	21.692.290.711
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	1.946.475.529	1.946.475.529	213.513.300	213.513.300
Công ty Cổ phần Thành An	2.058.149.203	2.058.149.203	87.891.771	87.891.771
Công ty Cổ Phần Châu Âu Vina	4.475.570.000	4.475.570.000	874.115.000	874.115.000
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	3.951.059.684	3.951.059.684	2.815.817.796	2.815.817.796
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	4.416.355.394	4.416.355.394	14.106.841.199	14.106.841.199
Công ty TNHH TM và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	444.876.540	444.876.540	2.530.259.040	2.530.259.040
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	2.532.920.214	2.532.920.214	29.471.772	29.471.772
Phải trả các đối tượng khác	10.968.742.362	10.968.742.362	6.226.955.282	6.226.955.282
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2019		01/01/2019	
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	2.532.920.214		29.471.772	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	15.075.230	3.447.186.102	15.075.230	3.447.186.102
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.516.376.336	6.516.376.336	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	118.132.114	118.132.114	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.300.674	249.334.922	513.635.596	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.948.421	1.363.570.439	1.330.870.141	76.648.719
Các loại thuế khác	-	326.226.756	326.226.756	-
Cộng	323.324.325	12.020.826.669	8.820.316.173	3.523.834.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	87.024.095	70.321.482
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	87.024.095	70.321.482

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	311.919.588	341.869.488
Cổ tức phải trả	1.092.422.437	1.212.422.637
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	423.302.680	1.776.818.440
Cộng	1.827.644.705	3.331.110.565

C.T.
HẠN
IN
DẤN
V
H/M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	70.559.206.757	70.559.206.757	192.752.685.357	171.552.306.687	91.759.585.427	91.759.585.427
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sài Gòn (i)	70.559.206.757	70.559.206.757	192.752.685.357	171.552.306.687	91.759.585.427	91.759.585.427
b) Dài hạn	248.559.862	248.559.862	-	248.559.862	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh	248.559.862	248.559.862	-	248.559.862	-	-
Cộng	70.807.766.619	70.807.766.619	192.752.685.357	171.800.866.549	91.759.585.427	91.759.585.427

*** Chi tiết các khoản vay:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0247/SGN.KHDN/LD19 ngày 20/09/2019. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuê, nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	7.555.420.835	18.857.717.735	84.903.578.570
Lãi/(Lỗ) trong năm				12.610.214.004	12.610.214.004
Trả cổ tức năm 2017 bằng tiền (12%)				(6.560.918.400)	(6.560.918.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			1.233.216.000	(5.233.216.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	8.788.636.835	19.673.797.339	86.952.874.174
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	8.788.636.835	19.673.797.339	86.952.874.174
Lãi/(Lỗ) trong năm				(8.613.804.385)	(8.613.804.385)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018			1.261.021.400	(5.997.021.400)	(4.736.000.000)
Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	10.049.658.235	5.062.971.554	73.603.069.789

Ghi chú:

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối đầu năm Công ty chưa trích cổ tức năm 2018 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2019 số tiền là: 8.201.148.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	31/12/2019	Tỷ lệ %	01/01/2019
		VND		VND
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	24,95%	13.640.000.000	24,95%	13.640.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	75,05%	41.034.320.000	75,05%	41.034.320.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	54.674.320.000	54.674.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.674.320.000	54.674.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.560.918.400

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	6.218,21	428,83

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.828.990.105	459.158.725.252
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	51.347.617.468	108.231.114.786
Doanh thu bán thành phẩm	179.481.372.637	350.927.610.466
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	796.089.200	186.480.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.884.500	-
Hàng bán bị trả lại	20.884.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.808.105.605	459.158.725.252
Doanh thu thuần bán hàng hóa	51.326.732.968	108.231.114.786
Doanh thu thuần bán thành phẩm	179.481.372.637	350.927.610.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	46.373.809.384	103.230.473.164
Giá vốn của thành phẩm đã bán	143.086.259.316	272.992.755.951
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(83.515.571)	(14.210.070)
Cộng	189.376.553.129	376.209.019.045
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.201.826	20.416.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.943.342	19.693.509
Cộng	44.145.168	40.109.639
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.178.782.669	3.676.812.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.638.563	648.854.699
Cộng	4.497.421.232	4.325.667.657
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.942.665.708	21.432.330.804
Chi phí nhân công	9.329.243.682	8.280.339.088
Chi phí khấu hao	277.172.496	251.221.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.438.136.463	8.100.149.710
Chi phí khác bằng tiền	5.824.466.642	8.861.537.631
Cộng	30.811.684.991	46.925.578.441
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	665.964.980	1.101.423.599
Chi phí nhân công	9.064.756.571	9.933.833.415
Chi phí khấu hao	333.873.860	252.754.540
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	646.717.100	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.072.794.557	2.448.765.333
Chi phí khác bằng tiền	2.088.414.280	4.385.383.622
Cộng	14.872.521.348	18.122.160.509

521
CỘNG
HÀNH
HÀNH
KIỂM
KẾ
TAM
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.613.804.385)	12.610.214.004
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(4.736.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.736.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.736.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.613.804.385)	7.874.214.004
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	(1.575)	1.440
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.575)	1.440

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng vượt kế hoạch chưa xác định được giá trị cụ thể để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm nay để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (các giá trị này chỉ xác định khi Đại hội cổ đông thường niên chính thức thông qua).

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh bởi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2018 với tổng giá trị là 4.736.000.000 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2019.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chỉ tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.331.980.707	300.852.916.622
Chi phí nhân công	27.514.286.843	30.181.981.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.983.774.707	9.315.632.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.322.454.299	14.887.372.278
Chi phí khác bằng tiền	9.614.185.627	14.372.717.861
Tổng cộng	197.766.682.183	369.610.620.932

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng Mua nguyên vật liệu	796.089.200 5.504.147.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 31/12/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Bên liên quan	Phải trả người bán Phải thu khách hàng	(2.532.920.214) 223.025.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.144.451.980	-	7.347.117.680	-
Phải thu khách hàng	85.593.436.237	(2.071.398.946)	65.285.138.489	(1.424.681.846)
Phải thu khác	3.491.331.505	-	7.800.643.430	-
Cộng	94.229.219.722	(2.071.398.946)	80.432.899.599	(1.424.681.846)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2019	01/01/2019
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			91.759.585.427	70.807.766.619
Phải trả người bán			34.526.974.526	48.577.155.871
Phải trả khác			10.325.432.666	6.668.213.448
Cộng			136.611.992.619	126.053.135.938

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.06, V.07 và V.14). Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	136.611.992.619	-	136.611.992.619
Các khoản vay	91.759.585.427	-	91.759.585.427
Phải trả người bán	34.526.974.526	-	34.526.974.526
Phải trả khác	10.325.432.666	-	10.325.432.666
Số đầu năm	125.804.576.076	248.559.862	126.053.135.938
Các khoản vay	70.559.206.757	248.559.862	70.807.766.619
Phải trả người bán	48.577.155.871	-	48.577.155.871
Phải trả khác	6.668.213.448	-	6.668.213.448

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

